

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.210	26.210	VNĐ
	AUD	16.660	16.760	17.180	17.180	VNĐ
	CAD	18.700	18.820	19.310	19.310	VNĐ
	CHF		31.300		32.160	VNĐ
	EUR	29.230	29.370	30.140	30.140	VNĐ
	GBP	34.710	34.870	35.790	35.790	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,40	177,90	181,60	182,60	VNĐ
	NZD		15.530		16.060	VNĐ
	SGD	19.810	19.980	20.510	20.510	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 09/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 09/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.